

Ngôn ngữ Sài Gòn xưa – những chữ vay mượn



Do Bùi Thế Khải JJR 59 chuyển lại

Có thể nói, bất kỳ một ngôn ngữ trên trái đất này cũng đều trải qua hình thức vay mượn từ các ngôn ngữ khác. Ảnh hưởng về văn hóa là một trong những tác động chính trong việc vay mượn về ngôn ngữ. Ngoài ra, còn phải kể đến các yếu tố khác như địa lý, lịch sử, chính trị và xã hội trong việc hình thành ngôn ngữ vay mượn.

Miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng vốn là một “melting pot”, dễ dàng hòa nhập với các nền văn hóa khác từ tiếng Tàu, tiếng Pháp và cuối cùng là tiếng Anh. Có thể lấy bài hát Gia tài của mẹ của Trịnh Công Sơn để giải thích sự vay mượn của ngôn ngữ Việt: “Một nghìn năm đô hộ giặc Tàu, một trăm năm đô hộ giặc Tây, hai mươi năm nội chiến từng ngày...”. Như vậy, Việt Nam đã trải qua ba thời kỳ ảnh hưởng, lần lượt theo thứ tự thời gian là của Tàu, sau đó đến Pháp và cuối cùng là Mỹ trong những năm chiến tranh gần đây nhất.

Vay mượn từ tiếng Tàu

Trước hết, xin được bàn về ảnh hưởng của Trung Hoa mà ta thường gọi nôm na là Tàu cùng những biến thể như Người Tàu, Ba Tàu, Các Chú, Khách Trú và Chệt hoặc Chệc. Gia Định Báo (số 5, năm thứ 6, phát hành ngày 16/2/1870) giải thích:

“...An-nam ta kêu là Tàu, người bên Tàu, là vì khách thường đi tàu qua đây, lại dùng tàu chở đồ hàng hóa qua đây buôn bán; nên kêu là Tàu, hàng Tàu, đồ Tàu v.v... Từ Ba-Tàu có cách giải thích như sau: Ba có nghĩa là ba vùng đất mà chúa Nguyễn cho phép người Hoa làm ăn và sinh sống: vùng Cù Lao Phố (Đồng Nai), Sài Gòn-Chợ Lớn, Hà Tiên, từ Tàu bắt nguồn từ phương tiện đi lại của người Hoa khi sang An Nam, nhưng dần từ Ba Tàu lại mang nghĩa miệt thị, gây ảnh hưởng xấu...”.

“...Kêu Các-chú là bởi người Minh-hương mà ra; mẹ An-nam cha Khách nên nhìn người Tàu là anh em, bằng không thì cũng là người đồng châu với cha mình, nên mới kêu là Các-chú nghĩa là anh em với cha mình. Sau lần lần người ta bắt chước mà kêu bày theo làm vậy...”.

“...Còn kêu là Chệc là tại tiếng Triều Châu kêu tăng Chệc nghĩa là chú. Người bên Tàu hay giữ phép, cũng như An-nam ta, thấy người ta tuổi đáng cậu, cô, chú, bác thì kêu tăng là chú là cậu vân vân. Người An-nam ta nghe vậy vịn theo mà kêu các anh là Chệc ...”

Cách giải thích thuật ngữ nói trên của Gia Định Báo từ thế kỷ thứ 19 được coi là tạm ổn vì đây là một trong những tài liệu xưa có xuất xứ từ miền Nam. Theo Lê ngọc Trụ trong Tầm nguyên Tự điển ViệtNam, chệt hay chệt là tiếng Tiều gọi chữ thúc, nghĩa là “em trai của cha”. Người bình dân gọi Chệc để chỉ chung người Hoa.

Người Quảng Đông cho là gọi như thế có ý miệt thị, người Triều Châu trái lại, chấp nhận vì họ được tôn là chú. Ở miền Nam, “các chú” Quảng làm ăn buôn bán khá hơn “các chú chệt” người Tiều làm lữ trong nghề làm rẫy, tăn tiện nên không biết có phải vì vậy mới có câu:

Quảng Đông ăn cá bỏ đầu
Tiều Châu lượm lấy đem về kho tiêu!

Người Tiều lại chê dân Quảng không biết ăn cá. Họ nói món cháo cá Tiều khi ăn có vị ngọt đặc biệt nhờ chỉ rửa sạch bên ngoài, giữ lại nguyên si vây, đầu và cá ruột! Dân Tiều ở miền Nam “chuyên trị” những món cá chim hấp, bò viên, tôm viên, ruột heo nấu cải chua... và nhất là món hủ tíu Tiều Châu.

Người ta còn dùng các từ như Khựa, Xắm, Chú Ba... để chỉ người Tàu, cũng với hàm ý miệt thị, coi thường. Tuy nhiên, có sự phân biệt rõ ràng trong cách gọi: phụ nữ Tàu được gọi là thím xăm còn nam giới thì lại là chú ba.

Năm 1956, chính phủ Ngô Đình Diệm của nền Đệ nhất Cộng hòa (1955-1963) đã có một quyết định khá táo bạo, buộc tất cả Hoa kiều phải nhập quốc tịch Việt Nam, nếu không sẽ bị trục xuất. Thương nghiệp tại miền Nam sau thời Pháp thuộc phần lớn nằm trong quyền kiểm soát của Hoa kiều. Vì vậy, chính phủ cố tạo sức mạnh cho doanh nhân Việt bằng cách hạn chế quyền lợi của người Hoa.

Đạo luật 53 cấm ngoại kiều (nhắm vào Hoa kiều) tham gia 11 nghề liên quan đến thóc gạo, điền địa, buôn bán thịt cá, than đá, dầu lửa, thu mua sắt vụn... được Chính phủ Ngô Đình Diệm ban hành vào tháng 9/1956. Đạo luật này đã làm xáo trộn kinh tế trong nước nhưng đã có tác động mạnh đến nền công thương nghiệp của người Việt vào thời kỳ đó. Đa số người Hoa đã nhập tịch Việt, tính đến năm 1961, trong số 1 triệu Hoa kiều ở miền Nam chỉ còn khoảng 2.000 người giữ lại Hoa tịch.

Người Tàu kiểm soát gần như toàn bộ các vị trí kinh tế quan trọng, và đặc biệt nắm chắc 3 lĩnh vực quan trọng: sản xuất, phân phối và tín dụng. Đến cuối năm 1974, họ kiểm soát hơn 80% các cơ sở sản xuất của các ngành công nghiệp thực phẩm, dệt may, hóa chất, luyện kim, điện... và gần như đạt được độc quyền thương mại: 100% bán buôn, hơn 50% bán lẻ, và 90% xuất nhập khẩu. Hoa kiều ở miền Nam gần như hoàn toàn kiểm soát giá cả thị trường. Cũng vì thế, ở Sài Gòn có câu mỉa mai: “Sống phá rồi thị trường, chết chặt đường chặt xá” để ám chỉ người Tàu khi còn sống lũng đoạn nền kinh tế và đến lúc chết lại tổ chức những đám ma một cách rình rang.

Cũng như người Tàu ở Hồng Kông và Macao, người Tàu ở miền Nam đa số nói tiếng Quảng Đông (Cantonese) chứ không nói tiếng Quan Thoại (Mandarin) mà ngày nay gọi là tiếng Phổ Thông. Cũng vì thế, ngôn ngữ Sài Gòn xưa vay mượn từ tiếng Quảng Đông được khoảng 71 triệu người Hoa trên khắp thế giới sử dụng.

Người Sài Gòn thường ví những người “ăn nói không đâu vào đâu” là “nói hoang, nói tiêu” thực ra là “nói tiếng Quảng Đông, nói tiếng Triều Châu”. Điều này cho thấy tiếng Quảng Đông xuất hiện rất nhiều trong ngôn ngữ miền Nam trước năm 1975, kể đến mới là tiếng Triều Châu. Trên thực tế, người Tàu có đến 5 nhóm Hoa kiều, được gọi là Ngũ Bang tại miền Nam: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Khách Gia (người Hẹ).

Trong lĩnh vực ẩm thực của Sài Gòn xưa, ảnh hưởng của người Tàu gốc Quảng Đông rất đậm nét. Người ta thường nói về 4 cái thú: “Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật Bản, đi xe Huê Kỳ”. Bên Tàu lại ví von: “Thực tại Quảng Châu, Y tại Hàng Châu, Thú tại Tô Châu, Tử tại Liễu Châu” (Cơm ngon ăn tại Quảng Châu, Áo đẹp may vải Hàng Châu, Vợ xinh cưới ở Tô Châu, Hòm chôn chôn không bao giờ mục ở Liễu Châu). Quảng Châu chính là thủ phủ của tỉnh Quảng Đông.

Kết hợp ý nghĩa của hai câu nói Việt-Trung ở trên ta có thể kết luận: ăn uống theo người Tàu gốc Quảng Đông là hết xảy hay số dzách (số một), những từ ngữ đã quá phổ biến trong xã hội miền Nam. Về sau, vào thời chiến tranh Việt Nam, “số dzách” được cải biên theo kiểu Mỹ thành “năm-bờ oăn” (number one)! Hành trình của ngôn ngữ xem ra rất thú vị.

Nói cho công bằng, bên cạnh số đông các tửu lâu, cao lầu của người Tàu gốc Quảng Đông, ở Sài Gòn Chợ Lớn cũng có lại rai một số tiệm Tàu khác như tiệm Hủ tiếu Triều Châu ở đối diện Chợ Lớn Mới, Cơm Gà Hải Nam ở Chợ An Đông hay đường Tôn Thọ Tường.

Theo Bình-nguyên Lộc (1), thời tiền chiến trước 1945, các phở ky trong tiệm Tàu còn có kiểu kêu vào bếp những món ăn thực khách gọi y như người ta gọi “lô-tô” (bingo), dĩ nhiên bằng tiếng Quảng Đông:

- Bàn số 3, bên Đông, bà lùn, cà phê ít sữa nhiều!
- Bàn số 4, bên Đông, hủ tiếu không giá.
- Bàn số 1, bên Tây, thêm bánh bao ngọt thẳng nhỏ.
- Bàn số 2, bên Tây, ông già râu, cà phê đen ly lớn, xíu mại to.

Chủ tiệm thường biết rõ tính nết và sở thích ăn uống của mỗi khách quen, nên họ thường đặt cho mỗi người một cái tên thuộc loại... “hỗn danh”. Khi khách ăn xong lại quầy trả tiền thì phở ky rao những câu hóm hỉnh bằng tiếng Quảng Đông, chẳng hạn như:

- Ông đầu hói mang khăn rằn, một đồng hai cắc
- Bà hai mặt, ba đồng sáu cắc
- Ông chủ ốm nón nỉ, tám đồng tư

Chuyên Ký trong khu Chợ Cũ đường Tôn Thất Đạm. (Những thố cơm ngày xưa nhỏ hơn nhiều, ngày nay tiệm dùng những cái thố quá lớn, không lẽ bao tử của thực khách ngày nay lớn hơn ngày xưa?).

Cơm chiên Dương Châu cũng là món ăn du nhập từ Quảng Đông. Nhiều người rất khoái cơm chiên nhưng ít người biết từ khởi thủy đây chỉ là món tổng hợp các thức ăn dư thừa được chế biến lại. Này nhé, cơm vốn là “cơm nguội” nấu dư từ hôm trước, các phụ gia khác như jambon, trứng tráng, đậu Hòa lan, hành lá... còn dư được xắt lát rồi trộn với cơm mà chiên lên!

Cũng thuộc loại thức ăn dư thừa có món tài páo (bánh bao). Ban không tin ư? Nhân bánh bao là thịt vụn được xào lên, trộn với lạp xưởng và trứng (sau này được thay bằng trứng cút kể từ khi dịch cúm lan truyền khắp Sài Gòn, nhà nhà nuôi cút, người người ăn trứng cút). Vỏ bánh bao được làm bằng bột mì, sau khi hấp chín bột nở phình ra trông thật hấp dẫn.

Có người bảo cơm chiên Dương Châu và bánh bao thể hiện tính tần tiện và tiết kiệm của người Tàu, không bỏ phí thức ăn thừa! Nói cho vui vậy thôi chứ từ cơm chiên, bánh bao đến các loại sơn hào hải vị như bào ngư, vi cá, yến sào... đều đòi hỏi cách chế biến, đó là nghệ thuật nấu ăn.

Các tiệm “cà phê hủ tiếu” của Tàu lan rộng ra nhiều nơi chứ không riêng gì trong Chợ Lớn. Khắp Sài Gòn, Gia Định rồi xuống đến Lục Tỉnh đi đâu cũng thấy những xe mì, xe hủ tiếu, chỉ nhìn cách trang trí cũng có thể biết được chủ nhân là người Tàu. Họ có kiểu cách riêng biệt với những chiếc xe bằng gỗ, thiết kế một cách cầu kỳ. Phần trên xe là những tấm kính tráng thủy có vẽ hình các nhân vật như Quan Công, Lưu Bị, Trương Phi, Triệu Tử Long... trong truyện Tam Quốc.

Ăn điểm tâm thì có mì, hủ tiếu, bánh bao, há cảo, xiu mại... Khách thường gọi một ly xây chừng, đó là một ly cà phê đen nhỏ hay tài phê (cà phê đen lớn). Cà phê ngày xưa còn có tên “cá phê vớ (dở)”, pha bằng chiếc vớt vải nên còn được gọi là “cà phê vớt” tựa như chiếc vớt (bít tất). Cà phê đựng trong “dở” phải được đun nóng trong siêu nên còn có tên là “cà phê kho”, có điều “kho” nước đầu thì có mùi cà phê nhưng những nước sau có vị như... thuốc bắc.

Sang hơn thì gọi phé nại (cà phê sữa) hoặc bột sữa (nhiều sữa nhưng ít cà phê) với sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ (2) hoặc Con Chim (3). Có người lại dùng bánh tiêu hoặc dầu-cha-quẩy (người miền Bắc gọi là quẩy) nhúng vào cà phê để ăn thay cho các món điểm tâm đất tiền.

Người bình dân còn có lối uống cà phê trên đĩa. Mỗi tách cà phê thường được để trên một chiếc đĩa nhỏ, khách “sành điệu” đổ cà phê ra đĩa, đốt điều thuốc Melia chờ cà phê nguội rồi cầm đĩa lên... húp. Nhà văn Bình-nguyên Lộc trong Hồn Ma Cũ mô tả cách uống cà phê của người xưa: “... Người cha đưa bé rót cà phê ra đĩa cho mau nguội, rồi nâng đĩa lên mà uống”. Đây là cách uống của một số người Sài Gòn vào những thập niên 50-60, đa số họ là những người lớn tuổi, “hoài cổ” nên vẫn duy trì cách uống đặc trưng của Sài Gòn xưa.

Vào một quán nước bình dân trong Chợ Lớn ta có thể gọi một ly suýt xui và người phục vụ đem ra một ly đá chanh mát lạnh. Có người gọi nước đá chanh là “bắt hiểu tử” vì dăm cả gan “đánh cha” nhưng nói lái lại là... đá chanh! Tại các tiệm “cà phê hủ tiếu” luôn luôn có bình trà để khách có thể nhâm nhinham xà (uống trà) trước khi gọi phở kỵ đến để thấy xu (tính tiền). (Nhậm x

Vịt quay Bắc Kinh và vịt quay Tứ Xuyên là những món “đặc sản” nổi tiếng của Tàu. Đặc trưng của món vịt quay là da vịt mỏng, giòn, màu vàng sậm. Tại miền Nam, vịt quay và thịt heo quay cũng được người Quảng Đông đưa vào danh sách ẩm thực. Bí quyết gia truyền của các món này là ướp ngũ vị hương rồi quay sao cho da giòn tan trong khi phần thịt vừa mềm lại vừa thơm.

Vịt quay hoặc heo quay theo đúng kiểu Tàu là phải ăn với bánh bao chay (không nhân) nhưng người Việt cũng chế thêm món bánh hời thịt quay ăn với các loại rau, chấm nước mắm cho hợp với khẩu vị. Ngày xưa, trong Chợ Lớn, nổi tiếng về heo quay, vịt quay có khu vực đường Tôn Thọ Tường, ở Sài Gòn thì khu Chợ Cũ có vài tiệm heo quay của người Tàu. Chuyện kể có một ông cà lăm đi mua thịt quay, khi ông lấp bắp: “Bán... cho tôi... 20 đồng...” thì Chú Ba với tay nghề chặt thịt cũng vừa chặt xong đúng 20 đồng!

Hết “ăn” giờ lại sang đến “chơi” trong ngôn ngữ vay mượn của người Tàu. Chuyện cờ bạc trong ngôn từ của người Sài Gòn xưa đã xuất hiện không ít những từ ngữ từ tiếng Tàu. Tài Xiu (phiên âm từ tiếng Tàu có nghĩa là Đại – Tiểu) là trò chơi dân gian có từ rất lâu. Chỉ cần 1 cái đĩa, 1 cái bát và 3 hạt xí ngầu cũng có thể lập sòng tài xiu nên còn có tên là sọc đĩa.

Hột xí ngầu có sáu mặt, mỗi mặt có từ một đến sáu chấm, tương đương từ một đến sáu điểm. Khi ráp sòng, người ta để cả ba hột lên chiếc đĩa sứ, chụp bát lên trên rồi lắc. Tổng số điểm của ba hột từ mười trở xuống gọi là xỉu, trên con số mười là tài. Sau khi chủ sòng lắc đĩa, người chơi đoán hoặc tài hoặc xỉu mà đặt cược. Chuyện thắng thua trong tài xỉu tùy thuộc vào tay nghề của người xóc đĩa, còn được gọi là hồ lý. Xác suất chủ sòng là từ 60 đến 70% thắng nhưng vì lỡ mang kiếp đồ đen nên con bạc vẫn bị thu hút vào sòng xóc đĩa.

Các loại bài và hình thức chơi bài cũng có xuất xứ từ tiếng Tàu. Binh xập xám (13 cây) có những thuật ngữ như mậu binh (không cần binh cũng thắng), cù lũ (full house) là 3 con bài cùng số và một cặp đôi, ví dụ như 3 con chín + 2 con K (lớn nhất là cù lũ ách (ace)), nhỏ nhất dĩ nhiên là cù lũ hai), thùng (flush) là 5 con cùng nước (suit) mà không theo trật tự liền nhau, ngược lại là sảnh (straight) là 5 con theo trật tự liền nhau nhưng không cùng nước. Kho từ vựng trong xập xám còn có xám chi (3 con cùng loại - three of a kind), thú (two) hay thú phé (two separate pairs) là 2 cặp và 1 con bất kì nào khác. “Thứ nhất tứ quý (4 con bài cùng số) thứ nhì đồng hoa (cùng một nước như cơ, rô, chuồn, bích)” là một trong số cả rừng từ ngữ của dân binh xập xám.

Ở phần trên đã bàn về hai khía cạnh “ăn” và “chơi”, còn một khía cạnh đóng vai trò không kém phần quan trọng là “làm” của người Tàu. Nghề nghiệp được xếp thấp nhất của người Tàu là nghề lạc xoong hay nói theo tiếng Việt là mua ve chai, người miền Bắc gọi là đồng nát.

Chú Hòa (1845-1901), người Phúc Kiến, xuất thân từ nghề này nhưng về sau lại là một trong 4 người giàu nhất Sài Gòn xưa: “Nhất Sỹ, nhì Phương, tam Xường, tứ Hòa”. Bốn triệu phú ngày xưa gồm các ông Huyện Sỹ (Lê Phát Đạt), Tổng đốc Phương (Đỗ Hữu Phương), Bá hộ Xường (Lý Tường Quan) và Chú Hòa (Hui Bon Hoa hay Hứa Bồn Hòa). (Xem Triệu phú Sài Gòn xưa, <http://nguyennhocchinh.multiply.com/journal/item/11>).

Đào Mậu, “vua ngân hàng”, Tổng giám đốc Trung Hoa Ngân Hàng (một trong hai ngân hàng châu Á lớn nhất tại Sài Gòn cùng với Thượng Hải Ngân Hàng).

Bên cạnh đó lại có Lại Kim Dung là “nữ hoàng gạo”. Giá gạo tại miền Nam là do công ty của bà ấn định, chính phủ đã có lúc phải hợp tác với “nữ hoàng gạo” để ổn định giá gạo trên thị trường. Trong các buổi tiếp tân lớn, bà Kim Dung luôn xuất hiện bên cạnh các mệnh phụ phu nhân.

Tạ Vinh là một trường hợp xi thầu đặc biệt. Năm 1964, Tạ Vinh bị Ủy Ban Hành Pháp Trung ương của Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ xử bắn tại pháp trường cát trước chợ Bến Thành vì tội “gian thương, đầu cơ tích trữ gạo, gây xáo trộn thị trường”. Dân chúng và báo chí gọi Tạ Vinh là “hạm gạo”. Ông Kỳ muốn cảnh cáo giới tài phiệt gốc Hoa không nên quá lạm dụng tình trạng chiến tranh để làm giàu phi pháp, ông đã tổ chức một cuộc họp kín gồm đủ thành phần đại xi thầu tại Sài Gòn-Chợ Lớn để cảnh cáo.

Chú thích:

(1) Bình- nguyên Lộc là bút hiệu của Tô Văn Tuấn (1914-1987) với cách viết tên rất cầu kỳ: có gạch nối giữa Bình và nguyên, nhưng không có gạch nối giữa nguyên và Lộc, chữ nguyên lại được viết với mẫu tự n không hoa. Nguyễn Ngu-Í trong “Sống và viết với... Bình-nguyên Lộc”, gọi ông là “một trong tam kiệt của miền Nam” bên cạnh Hồ Biểu Chánh và Lê Văn Trương. Bình-nguyên Lộc có khoảng 50 truyện dài, 1.000 truyện ngắn và 4 quyển sách nghiên cứu, trong đó quyển Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam chỉ được in phần đầu, phần còn lại khoảng 800 trang viết tay coi như bị thất lạc. Tác phẩm nổi tiếng phải kể đến Đò dọc, Rừng mắm, Cuồng rún chưa lia...

(2) Sữa Ông Thọ là tên gọi của hiệu sữa Longevity trước đây thuộc hãng sữa Foremost. Tên được dùng trước năm 1975 với hình Ông Thọ trong Tam Đa (Phước, Lộc, Thọ) để minh họa. Sau năm 1975, Vinamilk sử dụng lại tên Ông Thọ nên khi Foremost quay trở lại Việt Nam kiện đòi lại thương hiệu nhưng thất bại nên phải dùng nhãn hiệu Longevity. Hiện nay Longevity đã được chuyển nhượng cho Dutch Lady VN với cái tên Sữa đặc Trường Sinh.

(3) Sữa Con Chim của hãng Nestlé (Thụy Sĩ) đặt chân đến Việt Nam lần đầu tiên vào năm 1916. Trải qua nhiều thập kỷ, các sản phẩm như Guigoz, Lait Mont-Blanc, Maggi đã trở nên thân thuộc với các thế hệ người Việt. Nestlé trở lại Việt Nam vào năm 1990, và mở một văn phòng đại diện vào năm 1993. Vào năm 1995, Công ty Nestlé Việt Nam (100% vốn đầu tư nước ngoài) được thành lập, trực thuộc tập đoàn Nestlé S.A.

Vay mượn từ tiếng Pháp

Sang đến thời kỳ “một trăm năm đô hộ giặc Tây” (Trịnh Công Sơn, *Gia tài của Mẹ*), Việt Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng đã trở thành thuộc địa của Pháp. Cũng vì thế, tiếng Pháp đã có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống văn hóa, xã hội của người Việt. Tiếng Pháp được sử dụng trong các văn bản, giấy tờ của Chính phủ Bảo hộ và trong giảng dạy ở nhà trường, bên cạnh đó là các loại sách báo thâm nhập đời sống thường ngày của người dân.

Chữ Quốc ngữ, vốn được tạo ra bởi một số nhà truyền giáo Tây phương, đặc biệt là linh mục Alexandre de Rhodes (tác giả cuốn Từ điển Việt-Bồ-La năm 1651), với mục đích dùng ký tự Latinh làm nền tảng cho tiếng Việt. “Latinh hóa” chữ Việt ngày càng được phổ biến để trở thành Quốc ngữ, chịu ảnh hưởng bởi những thuật ngữ, từ ngữ mới của ngôn ngữ Tây phương, nổi bật nhất là văn hóa Pháp.

Khi chiếm được ba tỉnh Nam Bộ, người Pháp đã nắm trong tay một công cụ vô cùng hữu hiệu để truyền bá văn hoá đồng thời chuyển văn hoá Nho giáo sang văn hoá Phương Tây. Từ Gia Định Báo là tờ báo đầu tiên được phát hành bằng chữ Quốc ngữ vào năm 1865, khẳng định sự phát triển và xu hướng của chữ Quốc Ngữ như là chữ viết chính thức của nước Việt Nam sau này.

Đối với người bình dân, việc tiếp nhận tiếng Pháp đến một cách rất tự nhiên. Người ta có thể nói “Cắt tóc, thui dẻ” để chỉ ngày Quốc khánh Pháp 14/7, Quatorze Juillet. Người

khắp lãnh thổ Việt Nam, dùng kỹ thuật của Pháp với khổ đường ray 1 mét. Tính đến năm 1975 miền Nam có khoảng 1.240km đường ray nhưng vì chiến cuộc nên chỉ được sử dụng khoảng 60%.

Nhà ga cũng có xuất xứ từ tiếng Pháp gare. Ga là công trình kiến trúc làm nơi cho tàu hoả, tàu điện hay máy bay đỗ để hành khách lên xuống hoặc để xếp dỡ hàng hoá. Từ sự vay mượn này ta có thêm những từ ngữ như sân ga, trường ga, ga chính, ga xếp... Nhân nói về ga tưởng cũng nên nhắc lại động từ bẻ ghi (aiguiller) tức là điều khiển ghi (aiguille) cho xe lửa chuyển sang đường khác. Trong tiếng Việt, bẻ ghi còn có nghĩa bóng là thay đổi đề tài, chuyển từ chuyện mình không thích sang một đề tài khác.

Có những từ ngữ xuất xứ từ tiếng Pháp nhưng vì lâu ngày dùng quen nên người ta cứ tưởng chúng là những từ “thuần Việt”. Chẳng hạn như cao su (caoutchouc), một loại cây công nghiệp được người Pháp du nhập vào Việt Nam qua hình thức những đồn điền tại miền Nam. Ngôn ngữ tiếng Việt rất linh động trong cách dùng từ ngữ cao su qua các biến thể như giở cao su (giở giắc co dãn, không đúng giờ), kẹo cao su (chewing-gum), bao cao su (còn gọi là “áo mưa” dùng để tránh thai hoặc tránh các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục)...

Nhà băng (banque) là một chữ quen dùng trong ngôn ngữ hàng ngày còn xà bông cũng là loại chữ dùng lâu ngày thành quen nên ít người để ý xuất xứ của nó là từ tiếng Pháp, savon. Ở miền Bắc, xà bông được cải biên thành xà phòng, là chất dùng để giặt rửa, chế tạo bằng cách cho một chất kiềm tác dụng với một chất béo. Nổi tiếng ở Sài Gòn xưa có xà bông Cô Ba của Trương Văn Bền, dùng dầu dừa làm nguyên liệu chính.

Chúng ta thấy ngôn ngữ Việt vay mượn từ tiếng Pháp trong rất nhiều lãnh vực. Về ẩm thực, tiếng Việt thường mượn cả cách phát âm đến tên của các món ăn có xuất xứ từ phương Tây. Vào nhà hàng, người phục vụ đưa ra mơn-nuy (thực đơn – menu) trong đó có những món như bít-tết (chữ bifteck của Pháp lại mượn từ nguyên thủy tiếng Anh – beefsteak), những thức uống như bia (rượu bia – bière, được chế biến từ cây hốt bố hay còn gọi là hoa bia – houblon), rượu vang (rượu nho – vin)...

Về thịt thì có xúc-xích (saucisse), pa-tê (pâté), giăm-bông (jambon), thịt phi-lê (thịt thăn, thịt lườn –filet). Các món ăn thì có ra-gu (ragout), cà-ri (curry)... Khi ăn xong, khách xộp còn cho người phục vụ tiền puộc-boá (tiền thưởng – pourboire). Ngày nay từ boá hay bo được dùng phổ biến với ý nghĩa cho tiền thưởng, hay còn gọi là tiền phong bao hoặc tiền phục vụ.

Từ rất lâu, ở Sài Gòn xuất hiện các loại bánh mì theo kiểu Pháp, miền Bắc lại gọi là bánh tây với hàm ý du nhập từ Pháp. Có nhiều loại bánh đặc biệt như bánh mì ba-ghét (loại bánh mì nhỏ, dài – baguette), bánh pa-tê-sô (một loại bánh nhân thịt, ăn lúc nóng vừa dòn vừa ngon – pâté chaud), bánh croát-xăng (hay còn gọi là bánh sừng bò – croissant).

Người Sài Gòn thường ăn sáng với bánh mì kèm theo nhiều kiểu chế biến trứng gà như ốp-la (trứng chỉ chiên một mặt và để nguyên lòng đỏ – oeuf au plat), trứng ốp-lét (trứng tráng – omelette) hoặc trứng la-cóc (trứng chụng nước sôi, khi ăn có người lại thích thêm một chút muối tiêu – oeuf à la coque).

Món không thể thiếu trong bữa ăn sáng là cà phê (café). Cà phê phải được lọc từ cái phin (filtre à café) mới đúng điệu. Người miền Bắc ít uống cà phê nên sau năm 1975 vào Sài Gòn nhiều người đã mô tả cái phin cà phê một cách rất “gợi hình”: “cái nồi ngồi trên cái cốc”.

Ngôn ngữ về trang phục cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ tiếng Pháp. Bình thường hàng ngày người ta mặc áo sơ-mi (chemise), cổ tay có cài khuy măng-sét (manchette). Khi đi tiệc tùng hoặc hội họp thì mặc áo vét (vest) hay bộ vét-tông (veston) kèm theo chiếc cà-vạt (cravate) trên cổ áo sơ mi. Trời hơi lạnh có thể mặc bên trong áo vét một chiếc gi-lê (gilet) và hai tay mang

Nông phẩm thì có đậu cô-ve (còn gọi tắt là đậu ve – haricot vert), đậu pơ-tí-poa (đậu Hòa Lan có hạt tròn màu xanh – petits-pois), bắp sù (bắp cải – chou), súp-lơ (bông cải – chou-fleur), xà lách (salade), cải xoong (còn gọi là xà lách xoong – cresson), cà-rốt (carotte), ác-ti-sô (artichaut)...

Tiếng Tây cũng đi vào âm nhạc. Từ điệu valse, tango... đến đàn piano (dương cầm), violon (vĩ cầm), kèn harmonica (khẩu cầm)... Ở các đờng-xinh (khiêu vũ trường – dancing) luôn có ọc-kết (ban nhạc – orchestre) chơi nhạc và xuất hiện một nghề mới gọi là ca-ve (gái nhảy – cavalière). Ngày nay người ta dùng từ ngữ ca-ve với ý chỉ tất cả những cô gái làm tiền, khác hẳn với ý nghĩa nguyên thủy của nó.

Người phương Tây dùng nhiều sữa và các sản phẩm của sữa nên đã đưa vào ngôn ngữ tiếng Việt những từ ngữ như bơ (beurre), pho-mát (fromage), kem (crème)... Nổi tiếng ở Sài Gòn có hai nhãn hiệu sữa Ông Thọ (Longevity) và Con Chim (Nestlé) như đã nói ở phần trên.

Có người cắc cớ thắc mắc, đàn ông mà lại là ông già thì làm sao có sữa? Xin thưa, hình tượng “Ông Thọ chống gậy” trên hộp sữa chỉ muốn nói lên tuổi thọ (longévité) của người dùng sữa. Trường hợp của Nestlé cũng vậy. Con Chim thì làm gì có sữa? Thực ra thì logo của Nestlé là một tổ chim (gồm chim mẹ và 2 chim con) nhưng người Việt mình cứ gọi là sữa Con Chim cho tiện.

Cũng vì thế mới có nhiều câu chuyện khôi hài về sữa Con Chim. Chú Ba Tàu, chủ tiệm “chạp phở”, giải thích vì sao sữa Con Chim lại bán với giá mắc hơn những sữa khác: “Sữa con bò vì có nhiều vú nên rẻ, sữa mẹ chỉ có 2 vú nên đắt nhưng Con Chim nhỏ chút xíu, vắt được 1 lon sữa là quý lắm thì phải mắc tiền nhất chứ!”.

Các ông lại giải thích một cách hóm hỉnh khi các bà thắc mắc Con Chim làm gì có sữa: “Tại mấy bà không để ý đấy thôi, con chim khi hừng chí cũng tiết ra một thứ sữa màu trắng đục, đó không phải là sữa thì là gì?”.

Thế mạnh của Nestlé là các sản phẩm sữa bò khác như Núi Trắng (Lait Mont-Blanc) và sữa bột Guigoz. Ngày xưa, những gia đình trung lưu đều nuôi con bằng sữa bột Guigoz. Tôi vẫn còn nhớ cảm giác khi ăn vụng một thìa Guigoz của em út: vừa bùi, vừa béo, những hạt sữa nhỏ ly ty như tan ngay trong miệng.

Sữa bột Guigoz được chứa trong một cái lon bằng nhôm, cao 15cm, có sọc ngang, bên trong lại có sẵn thìa để giúp người pha dễ đo lường. Khi dùng hết bột, các bà nội trợ không vứt lon như những loại sữa khác vì lon Guigoz có nắp đậy rất kín nên được “tái sử dụng” trong việc đựng đường, muối, tiêu, bột ngọt...

Những người thiết kế lon Guigoz chắc hẳn chưa bao giờ nghĩ cái lon lại có nhiều công dụng sau khi sữa bột ở bên trong đã dùng hết. Lon Guigoz đã theo chân những tù nhân cải tạo như một vật “bất ly thân”. Những người “tưởng đi học có 10 ngày” mang theo lon Guigoz để đựng các vật dụng linh tinh như bàn chải, kem đánh răng, vài loại thuốc cảm cúm, nhức đầu để phòng khi cần đến.

Lon Guigoz thường được chúng tôi gọi tắt là “lon gô”. Học tập càng lâu lon gô càng tỏ ra “đa năng, đa hiệu”. Muốn múc nước từ giếng lên thì dùng gô làm gàu, buổi sáng thức dậy dùng gô làm ly đựng nước súc miệng, nhưng gô còn tỏ ra đặc biệt hữu ích khi dùng như một cái nồi để nấu nước, thổi cơm, luộc măng (lấy ở trên rừng), luộc rau, luộc khoai mỳ (“chôm chìa” khi đi “tăng gia sản xuất”)... nghĩa là làm được tất cả mọi công việc bếp núc.

Chúng tôi ở trong một căn cứ cũ của Sư đoàn 25 tại Trảng Lớn (Tây Ninh) nên có cái may là còn rất nhiều vỏ đạn 105 ly. Người cải tạo sẵn nhặt

Chi tiết các bộ phận trong xe đạp cũng... Tây rặc. Có dây sên (dây xích – chaîne), có líp (bộ phận của xe đạp gồm hai vành tròn kim loại lồng vào nhau, chỉ quay tự do được theo một chiều – roue libre), rồi phanh (thắng – frein) ở cả bánh trước lẫn bánh sau. Thêm vào đó còn có các bộ phận bảo vệ như gác-đờ-bu (thanh chắn bùn – garde-boue) và gác-đờ-sên (thanh che dây xích – garde-chaîne).

Mỗi chiếc xe đạp xưa còn trang bị một ống bơm (pompe) để phòng khi lốp xe xuống hơi. Bên cạnh đó người ta gắn một chiếc đy-na-mô (dynamo – bộ phận phát điện làm sáng đèn để đi vào ban đêm). Tôi còn nhớ khi tháo tung một cái dynamo cũ thấy có một cục man châm gắn vào một trục để khi trục quay sẽ sinh ra điện.

Hồi xưa hồi xưa, đi xe đạp không đèn vào ban đêm rất dễ bị phú-lít thổ phạt nên nếu xe không đèn, người lái phải cầm bó nhang thay đèn! Sài Gòn xưa có các nhãn hiệu xe đạp mỗi tiếng như Peugeot, Mercier, Marila, Follis, Sterling... Đó là những chiếc xe đã tạo nên nền “văn minh xe đạp” của những thế hệ trước và một nền “văn hóa xe đạp” còn lưu lại trong ngôn ngữ tiếng Việt của người Sài Gòn xưa.

Vay mượn từ tiếng Anh

Đây là bài thứ 3 trong loạt bài nghiên cứu về những chữ vay mượn trong ngôn ngữ Sài Gòn xưa. Sau khi bàn về tiếng Tàu, tiếng Pháp, chúng ta chuyển sang tiếng Anh và bước vào một nền văn hóa đã có những ảnh hưởng “tốt” cũng như “xấu” vào đời sống của người Việt trong khoảng 30 năm chiến tranh vừa qua.

Có người gọi cuộc chiến vừa qua là “nội chiến” giữa hai miền Nam-Bắc nhưng, theo báo chí phương Tây, đó là “cuộc chiến tranh Việt Nam” hay nói một cách khác là “cuộc đối đầu giữa hai phe”, một bên là Tự do gồm Việt Nam Cộng hòa, Hoa Kỳ và 5 nước Đồng minh (gồm Australia, New Zealand, Đại Hàn, Thái Lan và Philipin) và một bên là Cộng Sản gồm Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, Liên Xô và Trung Quốc.

Tinh thần của bài viết này không bàn đến việc “đúng” hay “sai” của cuộc chiến mà chỉ xoáy quanh những ảnh hưởng của nền văn hóa Mỹ đối với ngôn ngữ Việt trong suốt 30 năm chiến tranh.

Nước Mỹ còn được gọi là Hoa Kỳ hay Huê Kỳ (cờ hoa). Danh xưng này đã xuất hiện trong văn chương Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ 19 qua thuật ngữ “đèn Hoa Kỳ”. Vũ Trọng Phụng trong *Vỡ đê*, xuất bản năm 1936, có đoạn viết: “...Dung tìm bao diêm ở ô kéo, đốt một cây đèn hoa kỳ lên, tắt phụt ngọn lửa ở đèn dầu xăng. Nhìn ra sân, thấy trời tối om, Dung bèn bỏ bao diêm vào túi...”.

Nguyễn Công Hoan trong *Nhớ và ghi về Hà Nội* giải thích: “...Đèn Hoa Kỳ là đèn của bọn Mỹ sang ta buôn dầu hỏa. Muốn bán được dầu hỏa, nó phải làm đèn cho người mua dầu dùng (...). Dầu của Mỹ, viết tắt là Socony (Standard Oil Company of New York), cạnh tranh với dầu của Anh viết tắt là Shell.

Bất cứ ở thành thị hay nông thôn, hễ có đại lý dầu Mỹ, là ở gần đó, có ngay đại lý dầu Anh. Và trái lại. Nhà bán dầu Mỹ có biển sơn màu vàng, nhà bán dầu Anh có biển sơn màu đỏ. Những nơi bán dầu xăng ô tô, Anh Mỹ cũng cạnh tranh như vậy. Ở Hà Nội, còn có xe dầu đi bán ở phố, cũng sơn màu của hãng... Trụ sở của Ủy ban Khoa học Kỹ thuật ở phố Trần Hưng Đạo, số 39, là trụ sở cũ của hãng dầu Shell của Anh, nên quét vôi màu đỏ. Ngày trước ta gọi là nhà dầu Shell (...). Royal Dutch Shell (người bình dân gọi là hãng dầu “con sò”) đã thực hiện một chiến dịch “tiếp thị” ngoạn mục là “biểu không” đèn Hoa Kỳ cho người Việt vốn chỉ quen dùng dầu lạc hay nến (bạch lạp) để thắp sáng mà không quen dùng dầu hỏa. Dĩ nhiên, khi đèn Hoa Kỳ đi vào đời sống của người Việt thì cũng là lúc mọi người làm quen với việc dùng dầu hỏa để đốt đèn. Nhãn hiệu Shell lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1891 qua logo “con sò” trên thùng dầu hỏa mà Marcus Samuel và các cộng sự chuyển đến vùng Viễn Đông. Nhất Thanh trong *Đất lề quen thói*

OK (okay) có lẽ là một từ nổi bật nhất trong tiếng Mỹ được sử dụng rộng rãi tại miền Nam và nhiều quốc gia trên thế giới. Một số người cho rằng từ này bắt nguồn từ bộ tộc da đỏ Choctaws ở Châu Mỹ. Chữ “okeh” của người Choctaw có nghĩa tương tự như từ OK của người Mỹ. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều tranh cãi về thuật ngữ này. Theo chuyên gia ngôn ngữ Allen Walker Read, OK là dạng viết ngắn của cụm từ “all correct”. Những người khác thì cho rằng OK là dạng chữ tắt của các từ Hy Lạp có nghĩa là mọi thứ đều ổn cả. Không phải ai cũng đồng ý với những giải thích này nên kết luận hãy còn bỏ ngỏ.

Tại miền Nam, còn phát sinh từ ngữ OK Salem, một từ ghép thường được dùng bởi giới bình dân, ít học như gái bán ba (bar), dân xích lô hoặc trẻ đánh giày. Một hình ảnh phải nói là rất xấu trên đường phố thời đó: trẻ con thường chạy theo các chú GIs (Government Issues – ám chỉ lính Mỹ vì dùng đồ chính phủ cấp phát) để chìa tay xin thuốc lá hay kẹo chewing-gum (kẹo cao su)... miệng thì OK Salem rồi rít.

Thuốc hút Salem có vị bạc hà (menthol), rất thịnh hành khi lính Mỹ đến Việt Nam, họ mua từ PX (Post Exchange – một hình thức Quân tiếp vụ, chỉ bán cho quân nhân Hoa Kỳ) và tuần hàng ra thị trường chợ đen (black market). Người Sài Gòn chê Salem là loại thuốc dành cho... phụ nữ, thuốc dành cho đàn ông “sành điệu” phải kể đến Pall Mall, Lucky Strike, Philip Morris, Camel, Winston...

Salem được giới ăn chơi Sài Thành “chiết tự” thành Sao Anh Là Em Mệ trong khi Pall Mall được giới lính tráng biến thành cụm từ Phải Anh Là Lính, Mời Anh Lên Liền... Có điều thuốc Salem tại Mỹ được phát âm là “xê-lam” nhưng khi sang đến Việt Nam lại biến thành “xa-lem” nên nếu có sang Mỹ mà hỏi mua thuốc “xa-lem” chắc chắn người bán sẽ lắc đầu quầy quậy!

Number one cũng là một cụm từ được dùng thường xuyên tại miền Nam với ngụ ý... số dzách hay số một. Người bình dân dùng number one thay cho good chẳng hạn như trong câu tiếng Anh “bồi”: “You number one GI!”. Phản nghĩa với number one sẽ là number ten, hoặc tệ hơn nữa là “năm-bờ ten tháo giường” được Việt hóa từ “number ten thousand” (số mười ngàn). Ai dám bảo là dân Việt không có óc khôi hài?

Cao bồi là thuật ngữ đã đi vào ngôn ngữ miền Nam khi hàng loạt các loại “phim miền Tây” (Western movies) hay còn gọi là “phim cao-bồi”, được chiếu tại các rạp xi nê. Cowboys vốn là những chàng trai chăn bò, có người hành động một cách nghĩa hiệp “trừ gian diệt bạo” nhưng cũng có những kẻ “đầu trộm đuôi cướp” trong bối cảnh Miền Tây Hoang dã (the Wild Wild West) tại Hoa Kỳ thời lập quốc. Bên cạnh các cowboys còn có sự hiện diện của sheriff với ngôi sao trên ngực, họ là những cảnh sát do dân trong thị trấn bầu lên để thực thi luật pháp.

Phim cao bồi đầu tiên tại Mỹ thuộc loại phim câm (silent film) mang tên The Great Train Robbery được sản xuất vào năm 1903. Những phim cao bồi nổi tiếng thời Sài Gòn xưa phải kể đến Gunfight at the O.K. Corral (năm 1957 với các tài tử Burt Lancaster, Kirk Douglas), Rio Bravo (1959 với John Wayne, Dean Martin, Ricky Nelson), The Misfits (1961 với Clark Gable, Marilyn Monroe, Montgomery Clift), The Good, the Bad and the Ugly (1966 với Clint Eastwood, Lee Van Cleef), Little Big Man (1970 với Dustin Hoffman, Faye Dunaway)...

Từ ngữ cao bồi sau khi du nhập vào miền Nam lại có những biến thể về ý nghĩa. Người lái xe cao bồi được hiểu là lái ầu, ăn mặc cao bồi là diện những bộ quần áo lố lằng, khó coi...

Tôi còn nhớ, ngày xưa thường hát Học sinh hành khúc của Lê Thương với những lời ca tụng một thế hệ học sinh của tương lai đất nước:

“Học sinh là người tổ quốc mong cho mai sau.
Học sinh xây đời niên thiếu trên bao công lao...”

Thế nhưng bài hát này đã được ai đó, chắc là mấy cậu học trò “rắn mắt”, cải biên thành:

“Học sinh cao bồi mặc áo sơ mi ca rô
Học sinh là người hủ tiếu ăn hai ba tô...”

Chả là học sinh chỉ có đồng phục quần xanh-áo trắng nên anh nào mặc áo ca rô thì bị “chụp mũ” là học sinh cao bồi. Còn cái vụ hủ tiếu mà ăn tới “hai, ba tô” thì phải “xét lại”, có thể vì “bí vận

Một trong những tác động xấu của người Mỹ đến miền Nam trong cuộc chiến vừa qua là hiện tượng xì-nách ba (snack bar) mọc lên như nấm sau cơn mưa tại Sài Gòn. Khác hẳn với snack bar nguyên thủy ở Hoa Kỳ, thường được hiểu là nơi bán các loại thức ăn nhẹ (snack) như hot dogs, hamburgers, french fries, potato chips, corn chips... còn kèm theo đồ uống.

Sang đến Việt Nam, xì-nách ba trở thành nơi lui tới của những người lính Mỹ xa nhà để uống rượu giải sầu và được phục vụ bởi các cô gái bản xứ. Họ thường là gái quê, ít học và có chút nhan sắc, ăn mặc “thời thượng” với chiếc mini jupe ngắn cũn cỡn. Gái xì-nách ba, hay còn gọi là gái bán ba, thường chỉ ngồi uống nước ngọt hay nước trà với khách nên lính Mỹ gọi đó là Saigon Tea có giá từ 1 đến 2 đô la một ly. Các cô làm ở xì-nách ba không hẳn là gái điếm vì không phải cô nào cũng “đi khách”.

Cũng từ các cô gái bán ba phát sinh ra loại tiếng Anh “giả cày” kiểu “broken English”. Người ta nghe loáng thoáng trong câu chuyện giữa các cô “đầu hót” với lính Mỹ “Hello GI, you buy me Saigon tea” (Chào anh lính, anh mua cho em ly Sài Gòn tí nhé) hay còn rùng rợn với câu “No star where”, một cụm từ trấn an mà các cô dịch thẳng từ tiếng Việt Không sao đâu!

Lính Mỹ còn đưa vào Việt Nam một số thuật ngữ được dùng từ hồi chiến tranh Triều Tiên. Để gọi người đã bà lớn tuổi họ dùng mama-san, đàn ông thì gọi là papa-san còn con nít là baby-san. Cũng vì thế, trong câu chuyện ở snack bar người ta thường bắt gặp những từ này khi các cô gái bán ba muốn nói về gia đình mình. Mama-san còn được dùng để chỉ người điều hành snack bar, tương tự như tài-pán, người phụ trách điều động gái nhảy tại các dancing thời Pháp thuộc.

Kinh doanh xì-nách ba là một nghề hái ra tiền tại Sài Gòn bên cạnh những dịch vụ như tắm hơi (steam bath), mát-xa (massage) nhưng cũng chính các nghề này đã khiến cuộc sống trong xã hội mất đi sự lành mạnh, đưa đẩy một số phụ nữ vào con đường tội lỗi. Tuy nhiên, người ta cũng hiểu đó là những hệ quả không thể nào tránh khỏi của một đất nước trong tình trạng chiến tranh.

Xã hội miền Nam bên cạnh nghề thu hút một số người làm việc tại các quán ba còn có một giai cấp cao hơn, họ làm việc cho các hãng thầu tư nhân của Mỹ như hãng RMK được thành lập từ đầu thập niên 60 với các công trình xây dựng xa lộ Biên Hòa, quốc lộ 4 tại Phụng Hiệp... hoặc các cơ quan trực thuộc chính phủ Hoa Kỳ như USAID.

Nói chung, họ là những người đi làm sở Mỹ với mức lương cao nhưng phải đạt một trình độ tiếng Anh khá dể trong công việc hàng ngày. Những người có trình độ cao hơn thì làm thông dịch viên, ngay như Trường Sinh ngữ Quân đội cũng có những khóa đào tạo thông dịch viên đồng hóa với cấp bậc trung sỹ để về phục vụ tại các tiểu khu có cố vấn Mỹ.

Năm 2011, tại Little Saigon, đã có một buổi họp mặt “Cựu nhân viên sở Mỹ” nhân dịp Giáng sinh. Gần 400 cựu nhân viên đã đến dự cuộc hội ngộ này, đa số là những người đã từng làm việc tại Tòa đại sứ, Tổng lãnh sự Mỹ, các cơ quan chuyên môn như DAO, CIA, MACV, USAID, USIS cùng những nhân viên hãng thầu RMK của tư nhân.

Cuối thập niên 60 và đầu thập niên 70 là thời kỳ Sài Gòn chịu ảnh hưởng từ của phong trào hippy (hippie) của Mỹ. Người ta thấy xuất hiện những từ ngữ có liên quan đến hippy như hoa hippy, hippy bụi đời, hippy choai choai, hippy yaourt... Những kiểu thời trang hippy cũng xuất hiện: váy ngắn (mini jupe, miniskirt), quần ống loe (quần chân voi), áo dài hippy thì ngắn cũn cỡn mặc chung với quần ống loe còn con trai thì tóc dài đến độ nhìn từ xa không thể nào phân biệt được giới tính...

Văn hóa hippy bao gồm từ phong cách ăn mặc “bụi” đến những tư tưởng phóng khoáng, chống lại những quy ước cứng nhắc của xã hội. Có thể nói, phong trào hippy là biến tấu của chủ nghĩa hiện sinh (existentialisme) theo kiểu “yêu cuồng, sống vội” với Jean Paul Sartre, Françoise Sagan từ văn hóa Pháp.

Cuối thập niên 60s phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam đã